

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015*

*(đã được kiểm toán soát xét)*



## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b><u>Trang</u></b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	04
<b>Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-37

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam là tiền thân Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Hóa chất Cơ bản miền Nam theo Quyết định số 138/2003/QĐ-Ttg ngày 11 tháng 07 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Hóa chất Cơ bản miền Nam thành Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản miền Nam. Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản miền Nam chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam từ ngày 02/01/2014 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 22, Đường Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh .

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Trịnh Tuấn Minh	Ủy viên
Ông Lê Thanh Bình	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 07/04/2015)
Ông Lê Phương Đông	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 07/04/2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/04/2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Bà Lê Thúy Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Tùng Lâm	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

05  
ĐN  
INH  
M T  
M T  
Ệ T  
X



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

**Tổng Giám đốc**





Số: 1036/BCKT-TC/AVA-NV2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính riêng giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015***Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam, được lập ngày 20/07/2015, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam tại ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN**  
**VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

---

**Ngô Quang Tiến**  
**Phó Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
0448-2014-126-1  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

---

**Nguyễn Sơn Thanh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số  
0591-2014-126-1

11/1/2015 11:20:41



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>549.047.230.648</b>	<b>452.483.293.809</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>211.500.332.928</b>	<b>180.509.143.491</b>
1. Tiền	111		81.500.332.928	49.773.878.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	130.735.265.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>125.863.308.089</b>	<b>108.333.127.080</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	105.467.374.955	101.364.725.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.907.879.671	3.187.010.164
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	18.743.003.457	4.036.341.573
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(254.949.994)	(254.949.994)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>203.533.861.725</b>	<b>158.411.087.816</b>
1. Hàng tồn kho	141		204.438.707.502	159.410.851.925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(904.845.777)	(999.764.109)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.149.727.906</b>	<b>5.229.935.422</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	680.785.690	322.592.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.185.052.249	4.037.664.133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	283.889.967	869.678.523
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>283.948.718.010</b>	<b>356.279.304.706</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.699.228.362</b>	<b>2.596.835.079</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.699.228.362	2.596.835.079
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>201.103.273.317</b>	<b>255.704.191.185</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	200.649.930.262	255.320.857.852
- Nguyên giá	222		819.814.642.473	817.412.552.853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(619.164.712.211)	(562.091.695.001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	453.343.055	383.333.333
- Nguyên giá	228		1.557.828.875	1.436.128.875
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.104.485.820)	(1.052.795.542)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.10	<b>420.000.000</b>	<b>3.502.982.710</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		420.000.000	3.502.982.710
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>41.807.143.278</b>	<b>43.806.346.327</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		41.807.143.278	43.806.346.327
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.919.073.053</b>	<b>50.668.949.405</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	37.919.073.053	50.668.949.405
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>832.995.948.658</b>	<b>808.762.598.515</b>

HAI V.31 M.1.1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>286.974.205.371</b>	<b>261.309.509.085</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>276.422.780.887</b>	<b>250.758.084.601</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	65.858.526.050	34.192.656.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.775.606.774	340.292.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	18.142.572.876	28.461.769.828
4. Phải trả người lao động	314		60.323.987.663	55.966.501.458
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.423.118.108	305.011.537
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.344.891.497	2.295.706.212
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	102.092.446.014	117.658.789.717
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	5.525.742.642	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.935.889.263	11.537.357.448
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.551.424.484</b>	<b>10.551.424.484</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	10.551.424.484	10.551.424.484
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>546.021.743.287</b>	<b>547.453.089.430</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>546.021.743.287</b>	<b>547.453.089.430</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.544.358.295	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.272.179.147	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.195.699.361	105.443.582.946
- LNST chưa phân phối lũy kê đến cuối kỳ trước	421a		7.862.687.209	105.443.582.946
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.333.012.152	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>832.995.948.658</b>	<b>808.762.598.515</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Phạm Thị Thu Hằng

  
Lê Thị Ngọc Diệp

  
Nguyễn Hữu Thọ





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	532.606.099.781	503.731.250.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	70.032.588
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>532.606.099.781</b>	<b>503.661.218.358</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	402.420.429.576	380.023.697.405
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>130.185.670.205</b>	<b>123.637.520.953</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	35.361.075.441	1.159.054.796
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.599.370.032	8.474.067.904
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.640.468.610	8.350.778.846
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	26.670.397.785	16.599.849.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	31.252.064.307	37.500.827.798
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>103.024.913.522</b>	<b>62.221.830.295</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	55.405.862	73.054.372
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.940.873.503	81.875.804
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(6.885.467.641)</b>	<b>(8.821.432)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>96.139.445.881</b>	<b>62.213.008.863</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	15.806.433.729	13.790.719.046
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>80.333.012.152</b>	<b>48.422.289.817</b>

(\*). Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Diệp

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		96.139.445.881	62.213.008.863
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		57.124.707.488	56.310.837.961
- Các khoản dự phòng	03		94.918.332	1.082.078.620
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		701.620.548	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.076.673.057)	(1.115.918.825)
- Chi phí lãi vay	06		3.640.468.610	8.350.778.846
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>122.624.487.802</b>	<b>126.840.785.465</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.771.301.062	(10.224.358.264)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.122.773.909)	89.987.583.938
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		19.261.602.598	7.497.097.596
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.391.683.428	3.322.510.369
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.384.972.451)	(8.571.843.742)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(15.236.596.907)	(11.093.921.223)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		604.222.214	109.656.802.040
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.152.570.350)	(37.704.100.932)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>97.756.383.487</b>	<b>269.710.555.247</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(973.129.000)	(5.161.198.948)
2. Tiền thu từ T.Lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi C.vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.981.912.043	1.115.918.825
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>19.008.783.043</b>	<b>(4.045.280.123)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	121.672.907.907	170.146.629.594
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(137.239.251.610)	(245.791.599.187)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70.217.654.400)	(80.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(85.783.998.103)</b>	<b>(155.644.969.593)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>30.981.168.427</b>	<b>110.020.305.531</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		180.509.143.491	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.021.010	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		211.500.332.928	110.020.305.531

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

M.S.D.N



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam là tiền thân Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Hóa chất Cơ bản miền Nam theo Quyết định số 138/2003/QĐ-Ttg ngày 11 tháng 07 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Hóa chất Cơ bản miền Nam thành Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản miền Nam. Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản miền Nam chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam từ ngày 02/01/2014 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 22, Đường Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh .

Vốn điều lệ của Công ty là: 442.000.000.000 VND (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và thương mại, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất; Gia công, chế tạo lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh</b>
Công ty cổ phần Phốt Pho Việt Nam	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng
<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>		<i>65,05%</i>
<i>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</i>		<i>65,05%</i>

  

<b>Các đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh</b>
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hóa chất
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hóa chất
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hóa chất
Chi nhánh Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh hóa chất
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Lâm Đồng	Khai thác Bauxit
Văn phòng Công ty	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh hóa chất

Thông tin về các công ty con của Công ty: Thuyết minh số V.2.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo được lập bởi công ty đảm bảo tính so sánh thông tin

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

###### **3.1. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- (b) Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- (c) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:



- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản khấu hao TSCĐ**

### **6.1. Tài sản cố định**

101 NH 17 11 17 17



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

#### **Tài sản cố định vô hình**

- Phần mềm máy kế toán và các vô hình khác	03 - 10 năm
--	-------------

### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
  - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
  - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...



Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và



- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### **13.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **13.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ (chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện);
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện);
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

11/11/2015 10:21:11



**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:**

(a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

(b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:**

- (a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.
- (b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế (theo các nguyên tắc ghi nhận tỷ giá thực tế) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

AN  
IA  
IA



### **13.3. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **14.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **14.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **14.4. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;



- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...



Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

### **18.1. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

### **19.2. Công cụ tài chính**

#### **(a) Ghi nhận ban đầu**

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### **(b) Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**19.3. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	1.638.802.609	1.675.975.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.861.530.319	48.097.902.817
Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	130.735.265.000
<i>Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>130.000.000.000</i>	<i>130.735.265.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>211.500.332.928</b>	<b>180.509.143.491</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Nội dung	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	41.807.143.278	41.807.143.278	-	43.806.346.327	43.806.346.327	-
Công ty cổ phần Phốt Pho Việt Nam (*)	41.807.143.278	41.807.143.278	-	43.806.346.327	43.806.346.327	-
<b>Cộng</b>	<b>41.807.143.278</b>	<b>41.807.143.278</b>	<b>-</b>	<b>43.806.346.327</b>	<b>43.806.346.327</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết số lượng cổ phiếu và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty cổ phần Phốt Pho Việt Nam	Số lượng	Tỷ lệ biểu quyết
Số lượng cổ phiếu mua ban đầu	1.639.395	65,048%
Số lượng cổ phiếu tăng do được chi cổ tức	2.295.153	
<b>Tổng số lượng CP đến ngày 30/06/2015</b>	<b>3.934.548</b>	<b>65,048%</b>

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2015	01/01/2015
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Ajinomoto Việt Nam	5.728.182.900	6.822.989.690
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành - Cty CP Phân bón MN	-	4.012.272.000
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ TM hóa chất Supe Lâm Thao	3.125.648.900	2.148.630.000
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	1.077.385.950
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	4.243.450.200	5.485.134.620

V.O.M.S.D.A.



**Phải thu của khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	11.635.516.640	10.007.090.828
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	4.432.294.020	4.497.226.770
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Kim Nguyên	3.187.552.500	2.730.492.600
Công ty cổ phần Bột giặt Net	2.339.695.050	1.970.144.000
Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.105.888.202	2.269.747.907
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	2.184.079.700	797.881.500
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô thị TP HCM	2.028.226.200	502.736.850
Công ty TNHH Uihwa Vietnam	2.001.130.940	2.687.543.430
Chi nhánh Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - NM nước Thủ Đức	1.732.249.860	2.384.967.420
Chi nhánh Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - NM nước Tân Hiệp	1.673.088.065	1.431.936.000
Khách hàng khác	56.972.985.828	52.538.545.772
<b>Cộng</b>	<b>105.467.374.955</b>	<b>101.364.725.337</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt	243.814.900	243.814.900
Franco Pacific Petroleum Co., Ltd	334.741.680	400.429.224
Công ty TNHH Thương mại DV Xây dựng Âu Mỹ	311.960.000	311.960.000
Cty CP Du lịch và Tiếp thị GTGT Việt Nam Viettrevel - CN Đồng Nai	546.000.000	-
Người bán khác	471.363.091	2.230.806.040
<b>Cộng</b>	<b>1.907.879.671</b>	<b>3.187.010.164</b>

**5. Phải thu khác**

	<b>30/06/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	16.918.556.400	-	-	-
Tạm ứng	277.180.000	-	182.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	131.200.000	-	88.459.000	-
Phải thu khác	1.416.067.057	-	3.765.882.573	-
<i>Truy thu thuế TNCN</i>	168.478.279	-	-	-
<i>Thuế TNCN được hoàn và các khoản khác</i>	465.145.676	-	3.363.711.964	-
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	92.698.728	-	92.698.728	-
<i>Phải thu khác</i>	689.744.374	-	309.471.881	-
<b>Cộng</b>	<b>18.743.003.457</b>	<b>-</b>	<b>4.036.341.573</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	2.699.228.362	-	2.596.835.079	-
<b>Cộng</b>	<b>2.699.228.362</b>	<b>-</b>	<b>2.596.835.079</b>	<b>-</b>

6. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	350.000.000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	122.508.663.273	-	86.076.694.257	-
- Công cụ, dụng cụ	818.002.654	-	676.428.300	-
- Chi phí SXKD dở dang (*)	-	-	-	-
- Thành phẩm	80.762.041.575	904.845.777	72.657.729.368	999.764.109
<b>Cộng</b>	<b>204.438.707.502</b>	<b>904.845.777</b>	<b>159.410.851.925</b>	<b>999.764.109</b>

- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2015 là 203.533.861.725 đồng.

7. Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	372.690.507	301.034.517
Chi phí trả trước khác	308.095.183	21.558.249
<b>Cộng</b>	<b>680.785.690</b>	<b>322.592.766</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	268.669.909	480.100.686
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	28.409.757.505	37.879.676.673
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	6.235.971.657	8.314.628.876
Chi phí sửa chữa tài sản	26.832.768	128.346.653
Chất xúc tác V2O5, dầu DO (để sản xuất tại NM Tân Bình 2)	2.977.841.214	3.866.196.517
<b>Cộng</b>	<b>37.919.073.053</b>	<b>50.668.949.405</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	161.010.992.237	624.222.352.361	17.330.505.310	14.848.702.945	817.412.552.853
Mua trong kỳ	-	35.000.000	-	-	35.000.000
ĐT XDCB hoàn thành	-	2.367.089.620	-	-	2.367.089.620
Tăng khác	227.960.875	10.057.360.672	1.759.137.144	-	12.044.458.691
Giảm khác	-	(1.987.098.019)	(1.132.554.625)	(8.924.806.047)	(12.044.458.691)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>161.238.953.112</b>	<b>634.694.704.634</b>	<b>17.957.087.829</b>	<b>5.923.896.898</b>	<b>819.814.642.473</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	100.307.965.017	442.883.256.804	9.788.345.603	9.112.127.577	562.091.695.001
Khấu hao trong kỳ	12.498.754.533	42.736.950.008	1.374.023.208	463.289.461	57.073.017.210
Tăng khác	37.571.349	6.661.137.358	1.380.727.969	-	8.079.436.676
Giảm khác	-	(1.418.299.318)	(962.652.002)	(5.698.485.356)	(8.079.436.676)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>112.844.290.899</b>	<b>490.863.044.852</b>	<b>11.580.444.778</b>	<b>3.876.931.682</b>	<b>619.164.712.211</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	60.703.027.220	181.339.095.557	7.542.159.707	5.736.575.368	255.320.857.852
Tại ngày cuối kỳ	48.394.662.213	143.831.659.782	6.376.643.051	2.046.965.216	200.649.930.262

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 53.003.224.419
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.290.428.635
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 2.586.343.234



**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	436.128.875			1.000.000.000	1.436.128.875
Mua trong kỳ	121.700.000				121.700.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>557.828.875</b>	-	-	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.557.828.875</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	436.128.875			616.666.667	1.052.795.542
Khấu hao trong kỳ	1.690.278			50.000.000	51.690.278
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>437.819.153</b>	-	-	<b>666.666.667</b>	<b>1.104.485.820</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	383.333.333	383.333.333
Tại ngày cuối kỳ	120.009.722	-	-	333.333.333	453.343.055

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

**10.1. Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2015	01/01/2015
- Mua sắm	420.000.000	
Tháp giải nhiệt	420.000.000	
- XDCB	-	-
- Sửa chữa	-	3.502.982.710
<b>Cộng</b>	<b>420.000.000</b>	<b>3.502.982.710</b>

**11. Phải trả người bán**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- CTI FUTURE CORPORATION	16.073.771.532	16.073.771.532	-	-
- JAKHAU SALT COMPANY PVT LTD	20.337.408.000	20.337.408.000	26.403.468.750	26.403.468.750
- SUNWAY CORPORATION	7.862.400.000	7.862.400.000	-	-
- YOUNG - INH CORPORATION	8.360.094.069	8.360.094.069	-	-
- Ishan International PVT. LTD - India	-	-	1.358.255.520	1.358.255.520
- Doanh nghiệp tư nhân Muối và TM Hải Việt	1.544.085.000	1.544.085.000	79.359.600	79.359.600
- Công ty TNHH TM - KT Công nghiệp Đen - ta	2.688.712.109	2.688.712.109	-	-
- Khách hàng khác	8.992.055.340	8.992.055.340	6.351.572.522	6.351.572.522
<b>Cộng</b>	<b>65.858.526.050</b>	<b>65.858.526.050</b>	<b>34.192.656.392</b>	<b>34.192.656.392</b>

05/06/2015  
NH  
AT  
ME  
T  
XU

12. Người mua trả tiền trước	30/06/2015	01/01/2015
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và KD TM Tân Tiến	913.641.840	-
Brusin Trading Company SDN BHD	-	175.894.875
Khách hàng khác	861.964.934	164.397.134
<b>Cộng</b>	<b>1.775.606.774</b>	<b>340.292.009</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2015
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế GTGT phải nộp	3.331.114.283	77.332.839.382	78.018.292.203	4.016.567.104
<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	<i>3.331.114.283</i>	<i>68.262.480.878</i>	<i>68.947.933.699</i>	<i>4.016.567.104</i>
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	<i>-</i>	<i>9.070.358.504</i>	<i>9.070.358.504</i>	<i>-</i>
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.382.905.157	20.888.133.400	8.505.228.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.747.361.502	15.806.433.729	15.236.596.907	14.177.524.680
Thuế thu nhập cá nhân	64.097.091	4.836.842.056	6.535.194.766	1.762.449.801
Thuế tài nguyên	-	226.800	226.800	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.675.237.633	1.675.237.633	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	54.150.367	54.150.367	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	218.325.964	218.325.964	-
<b>Cộng</b>	<b>18.142.572.876</b>	<b>112.306.961.088</b>	<b>122.626.158.040</b>	<b>28.461.769.828</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	170.569.619	254.841.577	-	425.411.196
<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	<i>170.569.619</i>	<i>254.841.577</i>		<i>425.411.196</i>
Thuế thu nhập cá nhân	113.320.348	330.946.979		444.267.327
<b>Cộng</b>	<b>283.889.967</b>	<b>585.788.556</b>	<b>-</b>	<b>869.678.523</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả	30/06/2015	01/01/2015
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	216.824.735	255.839.537
Chi phí vận chuyển	2.149.609.737	-
Chi phí phải trả khác	56.683.636	49.172.000
<b>Cộng</b>	<b>2.423.118.108</b>	<b>305.011.537</b>



<b>15. Phải trả khác</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Các khoản phải trả khác ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	203.423.156	462.983.942
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	314.748.518	174.710.978
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	936.599.659	888.943.720
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	502.345.600	-
Thuế TNCN tạm thu	336.774.564	-
Thù lao HDQT (Phốt Pho trả)	51.000.000	-
Tạm ứng	-	322.774
Các khoản phải thu khác	-	768.744.798
<b>Cộng</b>	<b>2.344.891.497</b>	<b>2.295.706.212</b>

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

**16.1. Vay**

	<b>30/06/2015</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>a. Giá trị</b>				
<b>a1. Vay ngắn hạn</b>	<b>93.775.446.014</b>	<b>121.672.907.907</b>	<b>133.325.251.610</b>	<b>105.427.789.717</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM (1)	62.695.535.460	67.086.260.260	45.756.287.580	41.365.562.780
Ngân hàng HSBC (USD)	-	-	16.715.150.126	16.715.150.126
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	3.800.557.200	13.142.208.913	22.272.158.313	12.930.506.600
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam (3)	11.255.157.100	11.255.157.100	10.183.563.853	10.183.563.853
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (4)	7.703.716.900	13.932.287.316	22.129.056.116	15.900.485.700
Vay Cán bộ công nhân viên (5)	8.320.479.354	16.256.994.318	16.269.035.622	8.332.520.658
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>8.317.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.914.000.000</b>	<b>12.231.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM	8.317.000.000	-	3.914.000.000	12.231.000.000
<b>Cộng</b>	<b>102.092.446.014</b>	<b>121.672.907.907</b>	<b>137.239.251.610</b>	<b>117.658.789.717</b>
<b>a2. Vay dài hạn</b>	<b>10.551.424.484</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.551.424.484</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM (6)	10.551.424.484	-	-	10.551.424.484
<b>Cộng</b>	<b>10.551.424.484</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.551.424.484</b>
<b>b. Số có khả năng trả nợ</b>				
Vay ngắn hạn	102.092.446.014			117.658.789.717
Vay dài hạn	10.551.424.484			10.551.424.484
<b>Cộng</b>	<b>112.643.870.498</b>			<b>128.210.214.201</b>

//  
 //  
 Y  
 JUN  
 N1  
 +G  
 AN  
 -T1  
 //

- (1) Dư nợ vay tại 30/06/2015 là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2014/93332/HĐTD ngày 12/05/2014, lãi suất vay (bao gồm cả lãi suất quá hạn) theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, hạn mức tín dụng 250 tỷ VND, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất tại 30/6/2015 là 5%/năm.
- (2) Dư nợ vay tại 30/06/2015 là của khế ước vay số VNM502829 ngày 23/03/2015, thời hạn vay 04 tháng từ ngày 23/3/2015 đến ngày 23/07/2015, mục đích vay: dùng để thanh toán tiền điện, lãi suất tại 30/6/2015 là: 5,1%/năm.
- (3) Dư nợ tại 30/6/2015 là khoản vay của 03 khế ước vay số 506110000011658 ngày 28/01/2015, số 506110000011801 ngày 03/2/2015, số 506110000012682 ngày 13/5/2015 của Hợp đồng HCM/2012/016/TTTD ngày 25/06/2012, hạn mức vay là 50 tỷ VNĐ, kỳ hạn vay 06 tháng, mục đích vay: thanh toán tiền điện và mua AL(OH)3, lãi suất (bao gồm cả lãi suất quá hạn) quy định cụ thể trong các giấy nhận nợ, lãi suất tại 30/6/2015 là 5,5%/năm.
- (4) Dư nợ tại 30/6/2015 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 14.1780017/HĐTDHM ngày 08/8/2014, hạn mức tín dụng 50 tỷ VNĐ, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không được quá 06 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 6,2%/năm, lãi suất tại 30/6/2015 là 5%/năm.
- (5) Đây là khoản vay của cán bộ công nhân viên theo các giấy nhận nợ với mức lãi suất 6%/năm, kỳ hạn 03 tháng.
- (6) Số dư vay tại 30/6/2015 là của 04 Hợp đồng vay trung và dài hạn bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 22/7/2011, hạn mức vay 25.560.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án "Đầu tư Bồn chứa Hóa chất nguyên liệu và thành phẩm tại Nhà máy HC Biên Hòa", kỳ hạn vay 60 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,25%/năm.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 24/11/2010, hạn mức vay 15.756.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án "Đầu tư mở rộng Kho bồn chứa Hóa chất tại cảng Gò Dầu A lên 10.000 m3, kỳ hạn vay 60 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,25%/năm.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 07-2013/93332/HĐ ngày 29/03/2013, hạn mức vay 16.620.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán hoặc hoàn vốn ứng trước cho các chi phí liên quan đến dự án "Đầu tư mua sắm thiết bị lẻ 2012 - 2013", kỳ hạn vay 36 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,25%/năm.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2014/93332/HĐTD ngày 06/05/2014, hạn mức vay 15.800.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán chi phí đầu tư dự án "Hệ thống chỉnh lưu 500VDC/20kA tại nhà máy Hóa chất Biên Hòa", kỳ hạn vay 36 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,5%/năm.

**17. Dự phòng phải trả**

**Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	5.525.742.642	-
	<b>5.525.742.642</b>	<b>-</b>



**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển số dư	245.360.686.845	-	-	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	127.141.602.103	2.758.387.119	566.130.768.373
- Kết chuyển nguồn sau CPH	193.628.479.425	-	-	-	-	-	-	-	193.628.479.425
- Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	105.443.582.946	-	105.443.582.946
- Điều chỉnh QT CPH của TĐ HCVN	-	9.506.484	-	-	-	-	4.221.524.731	-	4.231.031.215
- Tăng khác	3.010.833.730	-	-	-	-	-	-	-	3.010.833.730
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Nộp về tập đoàn</i>	-	-	-	-	-	-	(98.916.796.853)	-	(98.916.796.853)
<i>Trích quỹ KTPL</i>	-	-	-	-	-	-	(19.619.875.000)	-	(19.619.875.000)
- Điều chỉnh theo BB KTNN	-	-	-	-	-	-	(9.914.112.977)	-	(9.914.112.977)
- Kết chuyển nguồn CPH	-	-	-	(138.774.753.985)	(16.190.083.522)	(35.905.254.799)	(2.912.342.004)	(2.758.387.119)	(196.540.821.429)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>105.443.582.946</b>	<b>-</b>	<b>547.453.089.430</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	80.333.012.152	-	80.333.012.152
- Tăng khác	-	-	5.272.179.147	-	10.544.358.295	-	-	-	15.816.537.442
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(26.860.895.737)	-	(26.860.895.737)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(70.720.000.000)	-	(70.720.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	<b>5.272.179.147</b>	<b>-</b>	<b>10.544.358.295</b>	<b>-</b>	<b>88.195.699.361</b>	<b>-</b>	<b>546.021.743.287</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 25/4/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền theo Nghị quyết	Số tiền thực hiện	Chênh lệch
Kết quả kinh doanh sau thuế	105.443.582.946	97.580.895.737	(7.862.687.209)
Thù lao HĐQT/BKS (Quỹ khác thuộc VCSH)	-	-	-
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (10%)	10.544.358.295	10.544.358.295	-
Trích Quỹ dự trữ bổ sung VDL (5%)	5.272.179.147	5.272.179.147	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (10%)	10.544.358.295	10.544.358.295	-
Trích Quỹ thưởng HĐQT, BKS, BDH (0,47%)	500.000.000	500.000.000	-
Chi trả cổ tức (trên số cổ phần nắm giữ)	70.720.000.000	70.720.000.000	-
tương ứng mỗi cổ phần nhận:	1.600	1.600	

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65	287.310.000.000	65	287.310.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	35	154.690.000.000	35	154.690.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>442.000.000.000</b>

*Chi tiết vốn góp của một số cổ đông lớn*

	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>30/06/2015</b>
Vốn góp của nhà nước <i>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i>	65,0%	287.310.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác <i>Vietnam Investment Property Holdings</i>	7,5%	33.167.740.000
<i>Các cổ đông khác</i>	28,0%	121.522.260.000

**18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	70.217.654.400	80.000.000.000

**18.4. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>44.200.000</b>	<b>44.200.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	10.000	10.000

**18.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	10.544.358.295	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.272.179.147	-

**19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**19.1. Ngoại tệ các loại**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Tiền USD	9.228,21	11.153,79
Tiền EUR	23,13	23,13



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán thành phẩm	469.485.383.885	458.164.260.637
- Doanh thu bán hàng hóa	61.672.342.750	44.598.140.610
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.448.373.146	968.849.699
<b>Cộng</b>	<b>532.606.099.781</b>	<b>503.731.250.946</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Thuế xuất khẩu	-	70.032.588
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>70.032.588</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	353.042.905.606	345.650.714.419
- Giá vốn của hàng hóa	49.176.835.534	34.000.787.769
- Giá vốn dịch vụ	200.688.436	372.195.217
<b>Cộng</b>	<b>402.420.429.576</b>	<b>380.023.697.405</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.238.763.306	1.115.918.825
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.837.909.751	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	284.402.384	43.135.971
<b>Cộng</b>	<b>35.361.075.441</b>	<b>1.159.054.796</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	3.640.468.610	8.350.778.846
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	958.901.422	123.289.058
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>4.599.370.032</b>	<b>8.474.067.904</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	7.356.954.410	7.120.874.610
Chi phí vật liệu	59.995.521	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	433.310.784	-
Lợi thế Doanh nghiệp	9.469.919.168	2.104.426.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.813.611.306	10.424.876.063
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	2.229.017.612	1.946.869.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.772.010.688	2.570.004.549
Chi phí bằng tiền khác	7.117.244.818	13.333.777.049
<b>Cộng</b>	<b>31.252.064.307</b>	<b>37.500.827.798</b>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	877.081.812	
Chi phí vật liệu, bao bì	858.733.389	944.565.323
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	162.507.000	
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.600.825.472	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.249.310.261	12.105.558.936
Chi phí khác bằng tiền	921.939.851	3.549.725.493
<b>Cộng</b>	<b>26.670.397.785</b>	<b>16.599.849.752</b>
Trong đó chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế giai đoạn 01/01/2015 đến 30/06/2015		
Chi phí thù lao HĐQT		72.000.000
Chi phí bồi dưỡng hợp, hội nghị		76.400.000
Chi phí giao dịch khách hàng (NM Biên Hòa)		456.616.408
<b>Cộng:</b>		<b>605.016.408</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Phế liệu, phế phẩm	16.377.280	43.254.372
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	17.210.400	-
Thu nhập khác	21.818.182	29.800.000
<b>Cộng</b>	<b>55.405.862</b>	<b>73.054.372</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	4.628.890.320	
Chi phí đền bù hoa màu tại Mỏ Bôxít Bảo Lộc	2.078.657.219	-
Chi phí phạt khác	233.325.964	81.875.804
<b>Cộng</b>	<b>6.940.873.503</b>	<b>81.875.804</b>
(*) Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế 6 tháng đầu năm 2015:		6.940.873.503
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.527.324.459	120.203.610.891
- Chi phí nhân công	75.590.797.985	70.141.676.998
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.124.707.487	56.310.837.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.970.633.562	74.867.743.574
- Chi phí khác bằng tiền	72.709.722.181	112.040.073.070
<b>Cộng</b>	<b>422.923.185.674</b>	<b>433.563.942.494</b>

V. O. Y.  
 TRẢ  
 KIẾ  
 THỊ  
 V.  
 ANH



10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)</b>	96.139.445.881	62.213.008.863
Cổ tức, lợi nhuận được chia (2)	31.837.909.751	
Các khoản chi phí không được trừ (3)	7.545.889.911	472.077.711
- Chi phí đền bù hoa màu tại Mỏ Bôxít Bảo Lộc	2.078.657.219	
- Chi phí thù lao HĐQT	72.000.000	
- Chi phí bồi dưỡng họp, hội nghị	76.400.000	
- Chi phí giao dịch khách hàng (NM Biên Hòa)	456.616.408	
- Chi phí khấu hao TSCĐ tại CN Tân Bình và Mỏ Bôxít Bảo Lộc	4.628.890.320	
- Các khoản phạt khác	233.325.964	
Tổng thu nhập chịu thuế (4 = 1 - 2 + 3)	71.847.426.041	62.685.086.574
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (5)	22%	22%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (6 = 5 * 4)	15.806.433.729	13.790.719.046
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>15.806.433.729</b>	<b>13.790.719.046</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: VND

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	121.672.907.907	170.146.629.594

  

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	137.239.251.610	245.791.599.187

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau**

Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp DV</b>		
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam	10.838.029.620	8.561.558.360
<i>Bán Hóa chất các loại</i>	<i>10.838.029.620</i>	<i>8.561.558.360</i>
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	991.606.000	2.825.752.650
<i>Bán Hóa chất các loại</i>	<i>991.606.000</i>	<i>2.825.752.650</i>
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	13.585.256.850	11.025.725.650
<i>Bán Hóa chất các loại</i>	<i>13.585.256.850</i>	<i>11.025.725.650</i>
Công ty Cổ phần Phân bón và HC Cần Thơ	5.402.047.805	1.091.550.875
<i>Bán Hóa chất các loại</i>	<i>5.402.047.805</i>	<i>1.091.550.875</i>

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, tài sản</b>			
Công ty Cổ phần Sơn Chất dẻo	Cùng Tập đoàn	1.872.512.290	-
<i>Mua vật tư</i>		<i>1.872.512.290</i>	-
Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	Cùng Tập đoàn	311.455.100	-
<i>Mua vật tư</i>		<i>311.455.100</i>	-
XN Hoi Kỹ Nghệ Biên Hòa - CN CTY CP Hoi Kỹ Nghệ Que Hàn	Cùng Tập đoàn	4.219.050	-
<i>Mua vật tư</i>		<i>4.219.050</i>	-
<b>Giao dịch khác</b>			
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ	45.969.600.000	80.000.000.000
<i>Chuyển lợi nhuận</i>		-	<i>80.000.000.000</i>
<i>Cổ tức năm 2014</i>		<i>45.969.600.000</i>	-

**2.2. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>a. Phải thu</b>			
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Pin - Acquy Miền Nam	Cùng Tập đoàn	2.109.400.260	2.035.046.080
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	59.043.600	30.861.600
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Cùng Tập đoàn	2.339.695.050	1.970.144.000
Công ty Cổ phần Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	855.919.350	1.195.608.150
<b>b. Phải trả</b>			
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Sơn Chất dẻo	Cùng Tập đoàn	652.202.870	(44.913.000)
Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	Cùng Tập đoàn	13.579.500	(49.863.000)
<b>Phải trả khác</b>			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	5.364.066.210	5.231.659.830

**2.3. Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT, BKS	2.659.586.620	1.350.471.803

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp (cụ thể chủ yếu là sản xuất hóa chất). Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 01/01/2015 đến 30/06/2015 là liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp (cụ thể chủ yếu sản xuất hóa chất).



**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý**

	Thành phố Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Lâm Đồng	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	97.230.395.203	435.375.704.578	-	532.606.099.781
Tài sản bộ phận	148.575.884.900	665.289.186.954	19.130.876.804	832.995.948.658
<i>Trong đó: TSCĐ hữu hình</i>	118.900.526.888	681.783.238.781	19.130.876.804	819.814.642.473
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	2.402.089.620	-	2.402.089.620

**4. Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.500.332.928		180.509.143.491	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.909.606.774	(254.949.994)	107.997.901.989	(254.949.994)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>338.409.939.702</b>	<b>(254.949.994)</b>	<b>288.507.045.480</b>	<b>(254.949.994)</b>
Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
Phải trả người bán, phải trả khác			68.203.417.547	36.488.362.604
Chi phí phải trả			2.423.118.108	305.011.537
Vay và nợ			112.643.870.498	128.210.214.201
<b>Cộng</b>			<b>183.270.406.153</b>	<b>165.003.588.342</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**(a) Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

74-  
TY  
HUU  
IN  
HG  
AN  
-T.S

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Trên 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.500.332.928			<b>211.500.332.928</b>
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.210.378.412	2.699.228.362	-	<b>126.909.606.774</b>
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>335.710.711.340</b>	<b>2.699.228.362</b>	<b>-</b>	<b>338.409.939.702</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.509.143.491			<b>180.509.143.491</b>
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.401.066.910	2.596.835.079	-	<b>107.997.901.989</b>
<b>Cộng</b>	<b>285.910.210.401</b>	<b>2.596.835.079</b>	<b>-</b>	<b>288.507.045.480</b>

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Vay và nợ	102.092.446.014	10.551.424.484	-	112.043.870.498
<b>Cộng</b>	<b>172.718.981.669</b>	<b>10.551.424.484</b>	<b>-</b>	<b>183.270.406.153</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	36.488.362.604	-	-	36.488.362.604
Chi phí phải trả	305.011.537	-	-	305.011.537
Vay và nợ	117.658.789.717	10.551.424.484	-	128.210.214.201
<b>Cộng</b>	<b>154.452.163.858</b>	<b>10.551.424.484</b>	<b>-</b>	<b>165.003.588.342</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và số liệu trên Báo cáo tài chính giai đoạn 02/01/2014 đến 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán Avina-lafc.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại số dư đầu kỳ do Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2014 bù trừ công nợ và phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay. Số liệu được phân loại lại cụ thể như sau:

### a. Bảng cân đối kế toán

Số liệu đầu năm được phân loại, trình bày lại		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.036.341.573
- Phải thu khác		3.745.630.188
- Tạm ứng		182.000.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		88.459.000
- Phải trả phải nộp khác		20.252.385
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(254.949.994)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	869.678.523
- Thuế GTGT hàng nội địa		425.411.196
- Thuế TNCN		444.267.327

Số liệu đầu năm đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	
Các khoản phải thu khác	135	2.976.885.390
- Phải thu khác		2.976.885.390
- Tạm ứng		
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		
- Phải trả phải nộp khác		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(254.949.994)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-
- Thuế GTGT hàng nội địa		-
- Thuế TNCN		-

Số liệu đầu năm được phân loại, trình bày lại		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Tài sản ngắn hạn khác	155	-
- <i>Tạm ứng</i>		
- <i>Cầm cố, ký quỹ, ký cược</i>		
Phải thu dài hạn khác	216	
<i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>		6.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.502.982.710
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	117.658.789.717
Phải trả người bán ngắn hạn	311	34.192.656.392
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	340.292.009
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	28.461.769.828
- <i>Thuế GTGT hàng nội địa</i>		4.016.567.104
- <i>Thuế TNDN</i>		14.177.524.680
- <i>Thuế nhập khẩu</i>		8.505.228.243
- <i>Thuế TNCN</i>		1.762.449.801
Phải trả người lao động	314	55.966.501.458
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	305.011.537
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.295.706.212
- <i>Kinh phí công đoàn</i>		462.983.942
- <i>BHXH, BHYT, BHTN</i>		174.710.978
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>		888.943.720
- <i>Phải thu khác</i>		768.744.798
- <i>Tạm ứng</i>		322.774
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.537.357.448
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10.551.424.484

Số liệu đầu năm đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Tài sản ngắn hạn khác	158	559.536.110
- <i>Tạm ứng</i>		181.677.226
- <i>Cầm cố, ký quỹ, ký cược</i>		94.459.000
Phải thu dài hạn khác	218	-
<i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>		-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.502.982.710
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	
Vay và nợ ngắn hạn	311	117.658.789.717
Phải trả người bán	312	34.192.656.392
Người mua trả tiền trước	313	340.292.009
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	27.592.091.305
- <i>Thuế GTGT hàng nội địa</i>		3.591.155.908
- <i>Thuế TNDN</i>		14.177.524.680
- <i>Thuế nhập khẩu</i>		8.505.228.243
- <i>Thuế TNCN</i>		1.318.182.474
Phải trả người lao động	315	55.966.501.458
Chi phí phải trả	316	305.011.537
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1.506.386.255
- <i>Kinh phí công đoàn</i>		462.983.942
- <i>BHXH, BHYT, BHTN</i>		154.458.593
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>		888.943.720
- <i>Phải thu khác</i>		
- <i>Tạm ứng</i>		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	11.537.357.448
Vay và nợ dài hạn	334	10.551.424.484

**b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (phân loại lại theo mã số)**

Số liệu năm trước được phân loại, trình bày lại		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Chi phí bán hàng	25	16.599.849.752
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.500.827.798

Số liệu kỳ trước đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Chi phí bán hàng	24	16.599.849.752
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	37.500.827.798

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ